

Số: 03/2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá hoa màu, cây trồng, mật độ cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 01/TTr-SNNPTNT ngày 02 tháng 01 năm 2020 và Báo cáo thẩm định số 2405/BC-STP ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Sở Tư Pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá cây hoa màu, cây trồng, Mật độ cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận:



1. Mục III - Cây lâm nghiệp của Phụ lục I-Bảng giá hoa màu, cây trồng được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Phân theo giai đoạn sinh trưởng			
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch	Loại già cỗi
1	Điều					
1.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	42.000			
1.2	Năm thứ hai	đồng/cây		64.000		
1.3	Năm thứ ba:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				79.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				01 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
1.4	Năm thứ tư:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				02 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
1.5	Năm thứ năm trở đi:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây				04 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2	Trôm					
2.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	42.000			
2.2	Năm thứ hai	đồng/cây		64.000		
2.3	Năm thứ ba:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				79.000
	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây				01 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2.4	Năm thứ tư:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000
	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây)				1,5 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm củi</i>	đồng/cây				Tính theo thực tế
2.5	Năm thứ năm trở đi:					
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây				93.000

	<i>Sản phẩm mù</i>	đồng/cây			2,5 kg mù x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
3	Neem, Cóc hành				
3.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	34.000		
3.2	Năm thứ hai	đồng/cây		47.000	
3.3	Năm thứ ba:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			59.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
3.4	Năm thứ tư:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			71.000
	<i>Sản phẩm lá</i>	đồng/cây			01 kg lá x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây			1,5 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
3.5	Năm thứ năm trở đi:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			71.000
	<i>Sản phẩm lá</i>	đồng/cây			2,5 kg lá x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm hạt</i>	đồng/cây			03 kg hạt x đơn giá thực tế
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
4	Phi lao				
4.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	23.000		
4.2	Năm thứ hai	đồng/cây		30.000	
4.3	Năm thứ ba:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			37.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
4.4	Năm thứ tư:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			44.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
4.5	Năm thứ năm trở đi:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			44.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
5	Sao, Dầu, Muồng đen, Sầu đâu, Thanh thất, Lim, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác				
5.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	34.000		
5.2	Năm thứ hai	đồng/cây		47.000	



5.3	Năm thứ ba:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			59.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
5.4	Năm thứ tư:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			71.000
	<i>- Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
5.5	Năm thứ năm trở đi:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			71.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
6	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây lấy gỗ mọc nhanh khác				
6.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	15.000		
6.2	Năm thứ hai	đồng/cây		25.000	
6.3	Năm thứ ba:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			30.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
6.4	Năm thứ tư:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			36.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
6.5	Năm thứ năm trở đi:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
7	Thông 3 lá				
7.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	18.000		
7.2	Năm thứ hai	đồng/cây		26.000	
7.3	Năm thứ ba:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			34.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
7.4	Năm thứ tư:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
7.5	Năm thứ năm trở đi:				
	<i>Công trồng và chăm sóc</i>	đồng/cây			40.000
	<i>Sản phẩm gỗ, củi</i>	đồng/cây			Tính theo thực tế
8	Đông, Mắm trắng, cây ngập mặn khác				
8.1	Năm thứ nhất	đồng/cây	27.000		
8.2	Năm thứ hai	đồng/cây		30.000	
8.3	Năm thứ ba	đồng/cây		32.000	
8.4	Năm thứ tư	đồng/cây		34.000	

8.5	Năm thứ năm trở đi:			
	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây		34.000
	Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây		Tính theo thực tế

2. Số thứ tự 19, 51, 52, 53, 54, 55 của Phụ lục III-Mật độ cây trồng được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ
19	Điều	cây/ha	500 - 714
51	Trôm	cây/ha	500 - 714
52	Phi lao, Đàng, Mắm trắng, cây ngập mặn khác	cây/ha	1.660 - 3.300
53	Neem, Cóc hành	cây/ha	833 - 1.660
54	Sưa, Sao, Dầu, Thanh thất, Sầu đâu, Lim, Muồng đen, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác	cây/ha	833
55	Bạch đàn, Keo lá chàm, cây lấy gỗ mọc nhanh khác	cây/ha	1.660 - 2.667
	Thông ba lá	cây/ha	2.500 - 2.667

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh không sửa đổi, bổ sung trong Quyết định này vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *☒*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, Khối NCTH;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vinh